

TIẾP CẬN MỆNH LỆNH THỨC VỚI *LET* DƯỚI GÓC ĐỘ LÍ THUYẾT LƯỢC ĐỒ - ĐIỀN MẪU QUA NGỮ LIỆU TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC ANH - MỸ*

PHẠM NGỌC TUẤN**

Abstract: The research includes statistical data, in-depth analyses, and descriptions of the imperative mood in English communication, with an emphasis on the structure of imperatives with *Let*, using 939 instances extracted from 5 representative works of English and American popular literature. The primary goal is to clarify the linguistic and pragmatic characteristics of imperatives containing *Let* in typical communicative circumstances. Our research findings demonstrate that three fundamental cognitive factors, namely power, benefit, and obligation, are prominent cognitive features of imperatives with *Let* in the context of cognitive linguistics. These findings are supported by the theoretical framework of the schema-theoretic perspective and quantitatively analyze expressive criteria of imperatives.

Keywords: imperative verb *Let*, semantics, pragmatics, cognitive, schema, prototype...

1. Dẫn nhập

Quan điểm của Quirk et al. [12], Huddleston [5] cho rằng bên cạnh các hình thức mệnh lệnh sẵn có, các biểu thức ngôn ngữ có khả năng mang yếu tố mệnh lệnh thông qua hành động ngôn từ dựa trên các ‘mức độ’ mệnh lệnh khác nhau khi đề nghị ai đó làm điều gì đó hoặc yêu cầu ai đó phải làm điều gì đó - nhất thiết phải có mức độ thao túng thấp và khiêm tốn hoặc một đề nghị thăm dò, thường nghe có vẻ lịch sự hơn là một mệnh lệnh ngạo mạn; và việc phân chia ý nghĩa của mệnh lệnh dựa trên phương thức biểu đạt, hoặc bày tỏ sức mạnh quyền lực, mối quan hệ giữa các cá nhân và hành vi lời nói nhằm hướng đến mục đích giao tiếp rõ ràng. Sự phức hợp của các ý nghĩa mệnh lệnh cụ thể bao gồm hành vi lời nói, uy lực mệnh lệnh (lực ngôn trung), lịch sự và các mối quan hệ liên nhân được quy ước hóa tạo thành cơ sở cho các ý nghĩa cụ thể của tham thể mệnh lệnh, mức độ biểu lộ và các phạm trù khác trong mệnh lệnh thức.

Các nhà ngôn ngữ học xuyên ngôn (cross-linguistics) cho rằng, “hình thức mệnh lệnh” có thể được nhận diện dựa vào chức năng giao tiếp, một cách tường minh và rộng hơn, đó là hành động ngôn từ (speech acts) của các hành động ngôn từ cầu khiến như lệnh, mệnh lệnh, yêu cầu và khẩn cầu... Xem xét các minh họa (a), (b), và (c):

(a) *Children play outside.*

* Bài viết là một phần trong nghiên cứu của chúng tôi về đối chiếu mệnh lệnh tiếng Anh - tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận.

** ThS, NCS, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ.

(b) *Do children play outside?*

(c) *Play outside, children!*

Việc phân định rạch ròi về hình thức của (a), (b) và (c) (tuyên bố, nghi vấn và mệnh lệnh - declarative, interrogative and imperative) hoàn toàn đơn giản dựa trên quan điểm của Sadock và Zwicky [14] khi đưa ra định nghĩa khái niệm kiểu câu trước hết là “sự trùng hợp giữa cấu trúc ngữ pháp và cách sử dụng đàm thoại thông thường”.

Ý nghĩa của mệnh lệnh rất đa dạng, liên quan nhất quán đến mức độ biểu lực mệnh lệnh bao gồm thái độ của người ra lệnh, mức độ khẩn cấp của hành động và yêu cầu mức độ tuân thủ của người nhận mệnh lệnh như Sadock và Zwicky [14] thừa nhận, quyền lực tương quan với vị thế của chủ thể mệnh lệnh và người thực thi mệnh lệnh. Theo luận điểm này, mệnh lệnh mã hóa quan hệ liên nhân và phép lịch sự, có thể được nhận biết thông qua hệ thống kính ngữ hoặc các hình thức lịch sự chỉ dành riêng cho các mệnh lệnh và đại từ xưng hô.

Chúng tôi thu thập và thống kê được 939 ngữ liệu mệnh lệnh từ 05 tác phẩm: *The Sky is Falling* của Sidney Sheldon¹, *The Godfather* của Mario Puzo², *The Lion King directed and produced* của Jon Favreau³, *Malice* của Daniel Steel⁴ và *The General's Daughter* của Nelson DeMille⁵. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung phân tích, miêu tả các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng thường ngôn của mệnh lệnh thức tiếng Anh trong giao tiếp, cụ thể là kết cấu mệnh lệnh với *Let* nhằm mục đích làm rõ các đặc trưng ngữ nghĩa ngữ dụng của các phát ngôn mệnh lệnh với *Let* trong cảnh huống ngôn từ giao tiếp qua lược đồ và điển mẫu mệnh lệnh trong tiếng Anh.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Mệnh lệnh thức và một số động từ mệnh lệnh phổ biến trong tiếng Anh

Từ điển Oxford phiên bản thứ 9/2020 (the Oxford Advanced Learner's Dictionary - OALD) định nghĩa mệnh lệnh thức (imperative) thuộc phạm trù ngữ pháp⁶, “hình thức của động từ biểu đạt một mệnh lệnh; động từ trong hình thức mệnh lệnh”, chẳng hạn như trong “stand up!”: hình thức ngữ pháp của động từ “stand” trong hình vị cú pháp của mệnh lệnh thức và “stand up!” diễn tả ý nghĩa mệnh lệnh. Chung và Timberlake [3], Palmer [11], Jakobson [6], phạm trù ngữ pháp của thức (Mood) được biểu đạt trong hành động lời nói/ ngôn từ (speech act), có mối quan hệ mật thiết với hành động ngôn từ và bất kì lời nói nào cũng có thể được coi là một hành động mà người nói mong muốn thực hiện một điều gì đó. Ví dụ: phát ngôn *You look so beautiful* liên quan đến thức trần thuật biểu đạt ý nghĩa là một thông tin/ tuyên bố trong hành động ngôn từ khen gián tiếp, hay *Would you like some coffee?* là một câu hỏi - thức nghi vấn trong hành động ngôn từ mời mọc

¹ [https://en.wikipedia.org/wiki/The_Sky_Is_Falling_\(Sheldon_novel\)](https://en.wikipedia.org/wiki/The_Sky_Is_Falling_(Sheldon_novel))

² [https://en.wikipedia.org/wiki/The_Godfather_\(novel\)](https://en.wikipedia.org/wiki/The_Godfather_(novel))

³ [https://en.wikipedia.org/wiki/The_Lion_King_\(2019_film\)](https://en.wikipedia.org/wiki/The_Lion_King_(2019_film))

⁴ <https://daniellesteel.com/blog/malice/>

⁵ [https://en.wikipedia.org/wiki/The_General%27s_Daughter_\(novel\)](https://en.wikipedia.org/wiki/The_General%27s_Daughter_(novel))

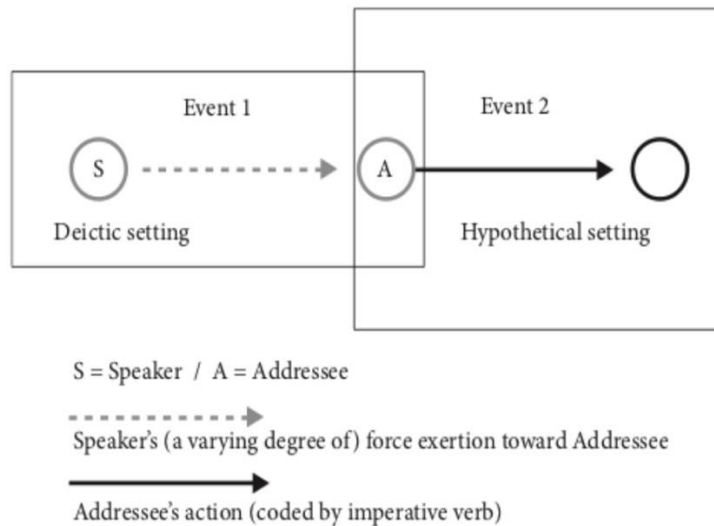
⁶ (Grammar) the form of a verb that expresses an order; a verb in this form. OALD-9th app edition. Oxford university press. 2020.

thì “Stand up!” là một mệnh lệnh trong phạm trù hành động ngôn từ cầu khiến, qua đó người nói cố gắng yêu cầu người nhận làm điều gì đó, mang đặc trưng khía cạnh chỉ huy hoặc chỉ đạo, trong cú pháp mệnh lệnh thức.

Các đường hướng ngôn ngữ học truyền thống, chủ yếu tiếp cận thức mệnh lệnh dựa trên đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa qua: động từ mệnh lệnh, người nói, người nghe, hoàn cảnh/ mục đích giao tiếp. Trong tiếng Anh, các phạm trù ngữ pháp tham chiếu này không được thể hiện rõ nét khi phân tích cú pháp ở cấp độ mệnh đề/ câu, thậm chí còn thể hiện sự giản lược tối đa các quy tắc ngữ pháp của chủ ngữ, tân ngữ, quy tắc hoà hợp chủ vị, thì, thời, thể, cách...

2.2. Lược đồ mệnh lệnh

Khái niệm về lược đồ mệnh lệnh của Langacker [9] đề xuất, trong đó: mỗi mô hình là một phần trừu tượng tương thích hoàn toàn với tất cả các phạm trù từ vựng hoặc ngữ pháp. Theo cách tiếp cận này, lược đồ mệnh lệnh có thể được phác thảo như sau (Hình 1):



Hình 1. Lược đồ mệnh lệnh của Langacker [9]

Từ lược đồ, Langacker [9] cho rằng, bất kì mệnh đề mệnh lệnh nào cũng có thể được phân tích bao gồm hai sự kiện thứ cấp (subevents), được gọi là Sự kiện 1 và Sự kiện 2, tương ứng:

Trong Sự kiện 1, người nói (speaker - chủ thể mệnh lệnh) tác xuất một số lực thể hiện bằng mũi tên đứt đoạn về phía người nhận trong cảnh hướng tại lời (deictic setting)⁷. Sự kiện này được ý niệm hóa (qua cơ chế ẩn dụ tri nhận các giá trị biểu lực) như một ưu thế tiên khởi cho Sự kiện 2.

Trong Sự kiện 2, tiếp thể mệnh lệnh (addressee) được ý niệm hóa (qua cơ chế hoán dụ tri nhận) thành một phần của tiến trình “thực hiện hành động mệnh lệnh được mã hoá qua động từ mệnh lệnh” được biểu thị bằng mũi tên thẳng.

⁷ the here-and-now of the speech act

Hai sự kiện thứ cấp kết hợp với nhau để tạo thành một chuỗi hành động, chủ thể (S) và tiếp thể (A) được khắc hoạ trong vòng tròn nhỏ, nhằm chỉ ra rằng những thực thể này không được mã hoá thông thường, mặc dù hiện diện trong ý thức của chủ thể.

2.3. Diễn mẫu mệnh lệnh (Prototype)

Diễn mẫu, theo Taylor [17], thể hiện ý niệm cốt lõi về khái niệm của một kiểu loại/ phạm trù và đề xuất diễn mẫu của mệnh lệnh tiếng Anh, về cơ bản bao gồm:

i) Người nói/ chủ thể mệnh lệnh tác xuất một mức độ biểu lực cao trong cảnh huống tại lời qua hành động ngôn từ hướng đến tiếp thể mệnh lệnh - là người sẽ thực hiện một hành động trong một cảnh huống giả định.

ii) Người nói đóng các vai nghĩa Chủ thể và Tác thể (Causer and Agent) và tiếp thể (phải) là tham/ thực thể cụ thể trong vai Bị thể và Tác thể (Causee and Agent).

Dựa trên ý tưởng của Thornburg và Panther [18], Hernandez và Mendoza [12] phát triển lí thuyết mô hình tri nhận lí tưởng Idealized Cognitive Model (ICM) mà Lakoff [8], Johnson [7] gợi ý trong lược đồ và đề xuất phân tích diễn mẫu mệnh lệnh theo hai tiêu chí:

Biểu lực mệnh lệnh, được coi là tiêu chí chính trong việc đánh giá định lượng (có giá trị thông qua trị số số học) diễn mẫu qua 06 tham tố: *mong muốn, khả năng, quyền lực, chi phí, lợi ích và nghĩa vụ* (desire, capability, power, cost, benefit, and obligation). Giá trị nguyên mẫu nằm trong khoảng +3 đến +7 trong Bảng 1 sau:

Bảng 1. Mô tả định lượng tham tố biểu lực của Hernandez và Mendoza [12]

Biểu lực Force	Cao High (+)	Thấp Low (+)	Không có Zero	Thấp Low (-)	Cao High (-)
Mong muốn (Desire)	2	1	0	1	2
Khả năng (Capablity)	~	1	0	~	~
Quyền lực (Power)	~	1	0	1	~
Chi phí (Cost)	2	1	0	~	~
Quyền lợi (Benefit)	2	1	0	1	2
Nghĩa vụ (Obligation)	2	1	0	1	2
Tổng (Sum)	10		7		

Tiêu chí thứ 2 là tham thể mệnh lệnh, được tạo thành từ hai tham số định tính: *danh tính* và *vai ngữ nghĩa* (identity and semantic role(s)).

Như vậy, hai tiêu chí (trong mối quan hệ biện chứng) được sử dụng đồng thời trong việc phân tích, xác định mức độ nguyên mẫu của một phát ngôn mệnh lệnh nhất định. Và, các phân tích hai tiêu chí qua các tham tố thể hiện rõ đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng của mệnh lệnh trong tiếng Anh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên ngữ liệu được thu thập và kết quả thống kê, nghiên cứu thực hiện phân tích, mô tả các đặc điểm ngôn dụng và cú pháp của mệnh lệnh thức với *Let*. Từ kết quả này, áp dụng khung lý thuyết lược đồ của Langacker [9] và điển mẫu mệnh lệnh của Taylor [17], chúng tôi phân tích định lượng và định tính các đặc điểm tri nhận của kết cấu mệnh lệnh với *Let* qua tiêu chí biểu lược và tham thể mệnh lệnh.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm kết cấu mệnh lệnh với *Let*

Qua số liệu từ 05 tác phẩm văn học Anh - Mỹ và kết quả thống kê, phân tích, chúng tôi khái quát hoá nhóm, kiểu, loại động từ xuất hiện trong hoạt động mệnh lệnh tiếng Anh trong giao tiếp thường nhật của đời sống xã hội như sau:

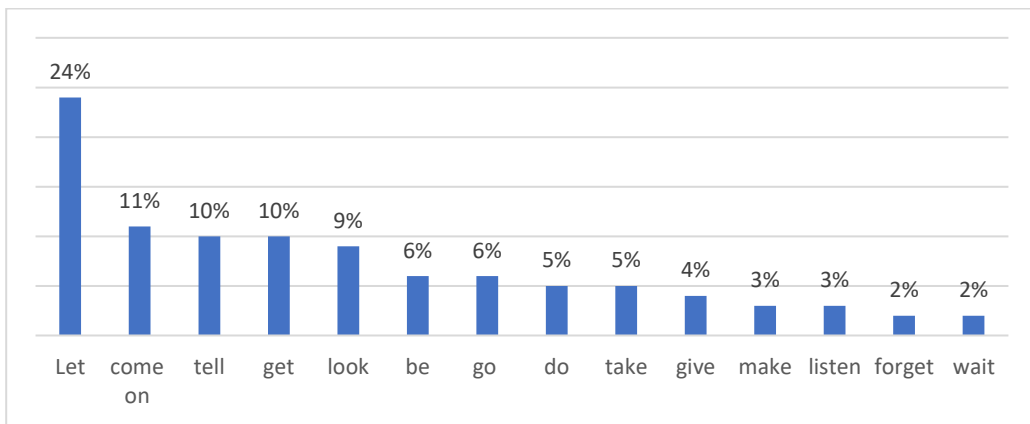
Động từ trong mệnh lệnh tiếng Anh được sử dụng phổ biến nhất gồm nhóm các động từ *Let*, *get*, *tell* và *look* với 505 lần (tỉ lệ xấp xỉ 54%) trong số 939 mục mệnh lệnh qua thống kê (Bảng 2) như sau:

Bảng 2. Tần suất xuất hiện lần lượt của các động từ mệnh lệnh
(từ cao xuống thấp và đã được làm tròn số)

Động từ	The Godfather	The Lion King	The General's Daughter	The sky is falling	Malice	Tổng	Tỉ lệ
Let	84	16	62	42	26	230	24%
Come (on)*	29	19	11	16	24	99	11%
Get	43	6	27	11	10	97	10%
Tell	49	5	13	9	16	92	10%
Look	23	15	21	16	11	86	9%
Be	9	9	2	11	23	54	6%
Go	6	1	19	16	11	53	6%
Do	17	12	11	1	8	49	5%
Take	22	6	4	5	9	46	5%
Give	13	3	12	2	6	36	4%
Make	9	2	7	6	6	30	3%

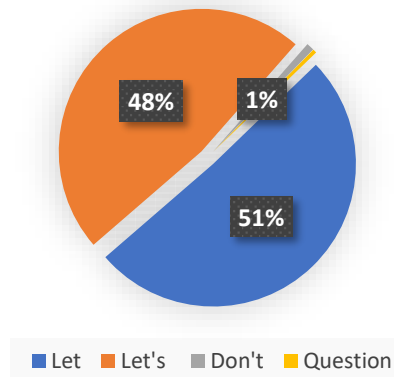
Listen	17	2	1	3	3	26	3%
Forget	9	1	5	3	3	21	2%
Wait	11	6	0	0	3	20	2%
Tổng	341	103	195	141	159	939	100%

Tần suất đáng kể được ghi nhận dựa trên sự góp mặt của các động từ thường ngôn (phổ dụng trong giao tiếp hằng ngày) như: *do, forget, listen, wait, make, get, take, be, go* và *give* được thể hiện trong bảng biểu thể hiện tần suất xuất hiện của động từ mệnh lệnh tiếng Anh (**Come on* được xem như một cụm động từ (phrasal verb) hơn là một tổ chức diễn ngôn mang ý nghĩa mệnh lệnh, trong một số tình huống biểu đạt ý nghĩa nhạy cảm do đó chúng tôi loại trừ trong nghiên cứu này).



Biểu đồ 1. Biểu đồ tần suất xuất hiện của các động từ mệnh lệnh

Số liệu trong Biểu đồ 1 cho thấy, trong tổng số 939 mục mệnh lệnh, động từ *Let/ Let's* xuất hiện 230 lần, chiếm tỉ lệ 24% (đã được làm tròn số), cao nhất trong nhóm động từ được thống kê từ 5 tác phẩm. Trong tổng số 230 mục mệnh lệnh phân bổ như sau: *Let* chiếm 117 mục, *Let's* chiếm 110, phủ định của *Let* (*Don't let*) chiếm 02 và có 01 câu hỏi (Biểu đồ 2).

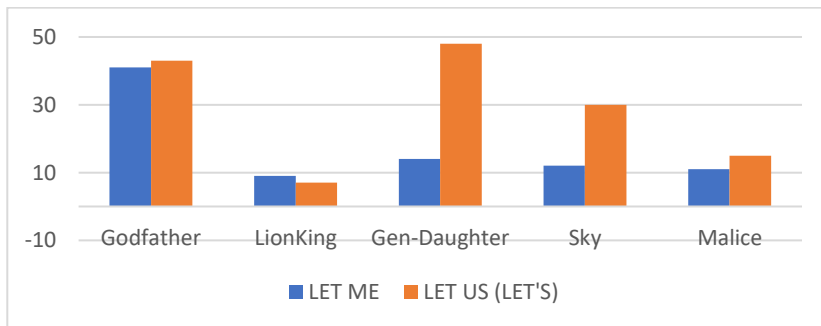


Biểu đồ 2. Biểu đồ tỉ lệ *Let/ Let's/ Don't let/ question*

Từ điển OALD 9th⁸ - Oxford Advanced Learners' Dictionary phiên bản lần thứ 9, đưa ra 11 nét nghĩa của động từ *Let* như sau:

- To allow somebody to do something: cho phép (ai làm gì) như trong: Let them splash around in the pool for a while.
- To give somebody permission to do something: cấp phép/ cho phép người nào đó làm gì như trong: They won't let him leave the country.
- To make suggestions: gợi ý (cho ai đó làm gì) - Let's/ let go to the beach.
- To allow somebody/something to go somewhere: cho phép ai đi (đâu) - The cat want to be let out.
- To offer help: đưa ra lời đề nghị giúp đỡ - Here, let me do it!
- To make requests: đưa ra yêu cầu (ai đó làm gì) - Let me have your report by Friday.
- To challenge: kích động/ thách thức/ thách (ai đó làm gì) - If he thinks he can cheat me, just let him try!
- To wish: mong muốn / khát khao điều gì đó xảy ra - Let her come home safely!
- To introduce: dẫn nhập (khởi ngôn) - Let me give you an example.
- In calculating: (trong tính toán/ toán học) giả thiết - Let line AB be equal to line CD.
- House/ room: cho thuê nhà/ phòng - They decided to let (out) the smallest offices at low rents.

Khi nghiên cứu về ngữ nghĩa phổ dụng của các động từ mệnh lệnh, Stefanowitch và Gries [16] trong phân tích cấu trúc kết cấu các ngữ đoạn trong thành phần ngôn liệu Anh quốc từ kho ngữ dữ liệu ICE-GB (International Corpus of English-GB) đã đi đến kết luận cho rằng động từ *Let* xuất hiện chủ yếu trong mệnh lệnh hơn là các biểu đạt khác (trong 11 biểu đạt nét nghĩa của OALD) mặc dù nét nghĩa ban đầu có ý nghĩa cho phép (*allow*) và kết cấu của động từ này khá ổn định trong mệnh lệnh với tân ngữ trực tiếp ngôi thứ nhất (*me*).



Biểu đồ 3. Phân bố *Let* / *Let's* trong 5 tác phẩm

⁸ Oxford Advanced Learner's Dictionary, 9th edition (app edition). Version 3.53.764. Copyright @Oxford University Press, 2020.

Trong Biểu đồ 3 về phân bố *Let me/ Let us (Let's)*, kết cấu *Let me* thể hiện ưu thế nổi trội khi tần suất xuất hiện (87/ 119 mục mệnh lệnh với *Let*: xấp xỉ 73%) trong sự phân bố tương đối cao và đồng đều ở cả 5 tác phẩm: 41/84 mục *Let/Let's* trong *The Godfather*, tương tự với 9/16 trong *The Lion King*, 14/62 trong *The General Daughter*, 12/42 trong *The Sky is falling* và 11/26 trong *Malice* qua dẫn chứng minh hoạ sau (nội dung tiếng Việt được chúng tôi lược dịch dựa vào tình huống giao tiếp cụ thể trong mỗi tác phẩm). Điều này chứng minh rằng, đặc điểm kết cấu “*Let + me...*” phổ biến trong giao tiếp nảy sinh mệnh lệnh trong tiếng Anh và có ý nghĩa như một hành động khởi ngôn hướng về chủ thể phát ngôn như trong ngữ liệu (1) và (2):

(1) *Let me say that I myself wish you... (The Godfather - tr.81)*

(Anh chỉ muốn nói, từ trong sâu thẳm anh cầu chúc...)

Phát ngôn (1) xảy ra khi người anh lâu ngày trở về dự đám cưới và nói với em gái là cô dâu nhưng ý nghĩa như một khởi ngôn của chủ thể.

(2) *Yes, Simba, but let me explain. (The Lion King - tr.11)*

(Thôi nào Simba, xin hãy nghe tôi giải thích đã.)

Phát ngôn (2) được hầu cận nói với cậu bé Simba (hoàng tử) nhưng tiếp thể thực hiện chính là chủ thể phát ngôn.

Kết cấu *Let me tell you...* thường kết hợp cùng một mệnh đề có thể bắt đầu hoặc kết thúc của diễn ngôn, chẳng hạn như ngữ liệu (3) sau đây:

(3) *We didn't know anybody was inside until later when we put down the fire and found the two bodies. That was a heartbreaking moment, let me tell you. (The Sky is falling - tr.178)*

(Chúng tôi không biết có người ở bên trong hay không mãi cho đến khi chúng tôi dập lửa và tìm thấy hai thi thể. Khoảnh khắc ấy thật đau lòng, để tôi nói cho mà nghe.)

Bên cạnh *Let me*, kết cấu “*Let + tân ngữ là ngôi thứ 3*” (*him/ them...* hoặc danh từ) chiếm 32 (27%) mục trong tổng số 230 chỉ mục mệnh lệnh được thu thập, diễn đạt ngữ nghĩa mã hoá thông tin đã đề cập trước:

(4) ... “*Why don't you show Kemal around? Let him become*”... - “*Certainly. This way, Kemal*”. (*The Sky is falling - tr.133*)

(Sao con không dẫn Kemal đi dạo xung quanh? Hãy để nó ... - Chắc chắn rồi. Lối này, Kemal.) => *him* đã được đề cập ở phát ngôn trước đó.

Qua miêu tả và phân tích các dữ liệu dẫn chứng nêu trên, có thể kết luận *Let* là động từ mệnh lệnh (imperative verb) đặc trưng, cụ thể:

Kết cấu chủ đạo *Let* đi với tân ngữ ngôi thứ nhất (*me*) trong tiếng Anh xảy ra phổ biến và nổi bật so với kết hợp cùng các tân ngữ là ngôi thứ ba (*him/ her/ them/ danh từ..*) với tỉ lệ 73% - 27% tương đương 3:1.

Một số kết cấu *Let me see, Let me guess, Let me think, hoặc Let me say...* (để tôi xem, để tôi đoán, để tôi nghĩ, hay như để tôi nói) mang tính ổn định có vai trò như một đơn vị diễn ngôn độc lập.

Brown và Levinson [3] cho rằng trong các diễn ngôn thường nhật, phổ biến hơn cả là phương tiện biểu đạt có xuất hiện của kết cấu *Let me* trong mỗi tương quan với chiến lược lịch sự (politeness). Trong những chu cảnh và cảnh ngôn giao tiếp khác nhau, việc lựa chọn “*Let me + V*” thể hiện mức độ lịch sự của các đối tượng giao tiếp, chẳng hạn trong ngữ liệu (5) dưới đây, bác sĩ có quyền ra các y lệnh để thực hiện chức năng thăm khám, thay vì đưa ra một diễn ngôn mang tính trực tiếp như: *I'll examine you* (Tôi sẽ khám) vì bác sĩ đã chọn phương án biểu đạt mệnh lệnh đậm chất lịch sự nhưng vẫn bảo đảm khả năng truyền đạt thông tin như mong muốn:

(5) *Let me examine you first, then I'll have to do a biopsy. (The Sky is falling - tr.63)*

(Trước tiên hãy để tôi khám rồi mới làm sinh thiết.)

Wierzbicka [1] và một số nhà nghiên cứu khác có xu hướng xem xét mối liên hệ tương quan giữa phép lịch sự trong mục đích giảm thiểu (tránh) ý nghĩa mệnh lệnh trong tiếng Anh. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cũng nhất trí cho rằng cách giải thích này không phù hợp với tất cả các biểu đạt mệnh lệnh trong dụng ngôn bởi lẽ chính mệnh lệnh với *Let me* vẫn thể hiện khả năng diễn đạt tính chất, mức độ lịch sự của mình trong giao tiếp, chẳng hạn như: *Let me introduce myself.* (Xin phép giới thiệu bản thân.) rõ ràng mang tính lịch sự cao hơn *I'll introduce myself.* (Tôi (sẽ) giới thiệu bản thân.) Tương tự, trong ngữ liệu (6): *Let me give you some advice. (The Sky is falling, tr.26)* (Để anh nói vài lời nhé.) cho thấy việc sử dụng biểu thức này trong giao tiếp đàm thoại cho phép người nói hành động hoặc nói theo cách của họ trong khi vẫn thể hiện được sự khiêm cung, nhã nhặn và lịch sự nhất định.

Khi bàn về mệnh lệnh với *Let's (Let us)*, Biber và cộng sự [1], Huddleston và Pullum [5] đưa ra định nghĩa về mệnh lệnh với *I* như là “mệnh lệnh bao gồm ngôi thứ nhất/ first person inclusive imperatives hoặc “mệnh lệnh với ngôi thứ nhất số nhiều/ first person plural imperatives”. Hơn nữa, theo Huddleston và Pullum [5], mệnh lệnh *Let's* thường liên quan đến một phản ứng bằng lời nói biểu thị sự đồng ý hoặc từ chối và cũng có những trường hợp đặc biệt (chẳng hạn như trong các chỉ lệnh giải thích/ hướng dẫn) không có hồi đáp bằng lời, như trong các ngữ liệu sau:

(7) *Dr. Hirschberg turned to Kemal again. “Now, Let's take a look at you, young man.” (The Sky is falling, tr.144)*

(Bác sĩ Hirschberg lại quay sang Kemal. “Nào, hãy xem chàng trai trẻ này thế nào.”)

Ngữ liệu cho thấy hành động được thực hiện/ hoặc được đề xuất thực hiện bởi chính chủ thể phát ngôn hơn là tiếp thể mệnh lệnh.

(8) *Let's get down to business, Sonny said (to the guys). (The Godfather, tr.109)*

(Tiền hành nào, Sonny nói với đám đệ.)

Biber và cộng sự [1] mô tả và phân tích đặc điểm của những cách sử dụng (không điển hình) của kết cấu mệnh lệnh với *Let's* trong trường hợp này là “ngụy trang một lời nói có thẩm quyền hành động như một hành động hợp tác”⁹ và đưa ra các ví dụ thực tế để chứng minh thẩm quyền của chủ thể phát ngôn và trong những trường hợp chủ thể có quyền lực/vị trí xã hội/quan hệ trong gia đình... cao hơn tiếp thể (các ví dụ được trích dẫn từ [1, tr. 1117]):

(9) Giáo viên với học sinh/ Teacher to students

You all have something to do for Ms.A? Let's do it please.

(Hãy làm theo yêu cầu của cô/ thầy...)

10. Mẹ với con / Mother to infant child

Ian, Ian, Ian, it's all right, let's wash your hands! (Ian, Hãy rửa tay đi con!)

(11) Bác sĩ với bệnh nhân/ Medical specialist to patient

Let's have a look at your tongue. (Hãy thè lưỡi ra nào.)

Tuy nhiên, theo ngữ dữ liệu được thu thập từ các tác phẩm, chức năng “ngụy trang” này trong kết cấu mệnh lệnh với *Let's* không nhất thiết chỉ giới hạn trong mối quan hệ hạn chế giữa các cá nhân, thay vào đó, hình thức này trở nên phổ biến và có xu hướng mở rộng phạm vi đến các đối tượng (mang tính bình đẳng xã hội) giao tiếp khác nhau.

Như vậy, ngoài đặc điểm cú pháp của một ngoại động từ, *Let* (*Let + me/ it/ him...*) được phân biệt với *Let's* (*Let + us*) qua ý nghĩa biểu đạt trong mệnh lệnh, *Let's* được xem như một cú trúc điển ngôn nhằm thể hiện mong muốn hành động mệnh lệnh được thực hiện bởi cả chủ thể và tiếp thể mang tính bình đẳng trong giao tiếp. *Let* được sử dụng trong ý đồ biểu đạt sự khiêm cung, nhã nhặn của tiếp thể trong ý nghĩa vị thế chủ thể thấp hơn hoặc bằng tiếp thể và mệnh lệnh hướng về chủ thể, hay nói cách khác, chủ thể phát ngôn vừa là chủ thể mệnh lệnh vừa đồng thời là tác thể (người thực hiện hành động) mệnh lệnh.

4.2. Ngữ nghĩa, ngữ dụng mệnh thức với *Let*

Kết cấu “*Let me + V*” thể hiện ý nghĩa yêu cầu tiếp thể (người nghe) cho phép chủ thể phát ngôn hành động qua biểu thị ở *V* (động từ). Tường minh hơn, trong tương tác xã hội hằng ngày

⁹ ‘camouflaging an authoritative speech act as a collaborative one’

“*Let me + V*” được coi như một biểu thức ngôn ngữ (mang tính phổ biến) thể hiện sự xin phép của chủ thể mệnh lệnh khi muốn thực hiện một hành động nào đó (ở đây được diễn đạt qua *V*) và có ý trao quyền cho phép thực hiện hành động đến người nghe (tiếp thể mệnh lệnh). Trong những chu cảnh và cảnh ngôn giao tiếp khác nhau, việc lựa chọn “*Let me + V*” thể hiện mức độ lịch sự của các đối tượng giao tiếp.

Về ngữ nghĩa, kết quả phân tích của chúng tôi phù hợp với nhiều nghiên cứu về *Let* với kết luận rằng, mệnh lệnh với *Let me* thể hiện khả năng diễn đạt tính chất, mức độ lịch sự của chủ thể mệnh lệnh trong giao tiếp, thể hiện sự khiêm nhường tôn trọng, nhã nhặn và lịch sự của chủ thể mệnh lệnh. Nhiều minh họa từ dữ liệu thu thập về lịch sự của “*Let me + V*” cho thấy việc sử dụng biểu thức này trong giao tiếp đàm thoại cho phép người nói hành động hoặc nói theo cách của họ trong khi vẫn thể hiện được sự khiêm cung, nhã nhặn và lịch sự nhất định. Tần suất xuất hiện của kết cấu mệnh lệnh *Let/Let's* chiếm ưu thế trong ngữ dụng giao tiếp thường ngôn, cao nhất (so với các hình thức/ kết cấu mệnh lệnh khác) chiếm 80% trong tổng số 110 chỉ mục thống kê, ý nghĩa biểu đạt hành động được thực hiện mang tính chia sẻ/ chung (join/ shared action có tỉ lệ 12% và 8% là tỉ lệ của việc sử dụng kết cấu mệnh lệnh *Let's see/ Let's say* xuất hiện trong khối ngữ liệu.

Với 130/230 chỉ mục mệnh lệnh được thu thập mang tính trải đều trong 3 tác phẩm còn lại tập trung vào mối quan hệ giao tiếp của các chủ thể giao tiếp bình đẳng trong xã hội đương đại, môi trường nghề nghiệp như trong bệnh viện, công sở, các ngôn cảnh là không gian giao tiếp chuyên biệt như đồn cảnh sát, tòa án, báo chí..., hay trong các mối quan hệ gia đình, đồng nghiệp, bạn bè. Với chu cảnh ngôn ngữ mang tính chi phối hành ngôn giao tiếp cao (so với giao tiếp xã hội thông thường) do yêu cầu của môi trường ngôn ngữ (công sở/ bệnh viện/ tòa án...), các mệnh lệnh mang tính thứ bậc xã hội, thể hiện rõ nét thẩm quyền cao thấp của các đối tượng tham gia vào giao tiếp. Những yếu tố khách quan và ngoại cảnh kiểu này tác động trực tiếp, có hiệu lực, thẩm quyền (được quy định) đưa đến kết quả dễ nhận ra rằng phát biểu của kết cấu mệnh lệnh với *Let's* có xu hướng mang tính biểu lực (mệnh lệnh) trong các ngữ cảnh chuyên môn hóa cao, do đó chúng trở nên thiếu tính tương tác hơn (chẳng hạn như giữa cảnh sát - người dân, bác sĩ - bệnh nhân, chỉ huy - cấp dưới hoặc quản lý - nhân viên...). Điều này giải thích tại sao hồi đáp/ phản hồi đối với các kết cấu mệnh lệnh *Let/Let's* có tần suất xuất hiện thấp nhất trong các phân tích, miêu tả trên, bởi lẽ, tiếp thể mệnh lệnh có thể cảm thấy họ không cần phải hồi đáp/ phản hồi (do mang tính nghĩa vụ phải thực hiện) hoặc không có quyền (thẩm quyền/ quyền lực) bày tỏ sự tán thành hoặc từ chối.

4.3. *Lược đồ, điển mẫu mệnh lệnh với Let*

Từ lí thuyết điển mẫu mệnh lệnh của Taylor [17], và lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng (ICM) của Hernandez và Mendoza [12] về tiêu chí phân tích điển mẫu mệnh lệnh, trong đó tiêu chí biểu lực được coi là ý nghĩa cốt lõi của mức độ biểu lực trong một phát ngôn mệnh lệnh qua

các tham tố định lượng mong muốn, khả năng, quyền lực, chi phí, lợi ích và nghĩa vụ (desire, capability, power, cost, benefit, and obligation) với giá trị nằm trong khoảng +3 đến +7 như đã phân tích trong mục 3. Chúng tôi thực hiện các thao tác toán học và suy luận logic, phân tích các ngữ liệu với kết quả như sau:

Xét về tiêu chí biểu lực, các tham tố được định lượng có giá trị dao động từ -2, 0, +2 (mức độ biểu lực thấp, trung bình, cao) và nổi trội là mối quan hệ của quyền lực, chi phí, lợi ích và nghĩa vụ trong ngữ liệu (1), (4) và (7):

Trong ngữ liệu (1) *Let me say that I myself wish you...*

(Anh chỉ muốn nói, từ trong sâu thẳm anh cầu chúc...) (*The Godfather* - tr.81), các giá trị được phân tích:

- Mong muốn (desire) được tính +2 thông qua tình huống giao tiếp, chủ thể, là con trai ông Trùm rất mong muốn gặp và nói chuyện với em gái nuôi.

- Khả năng thực hiện (capability) có giá trị 0 vì điều kiện hoàn toàn phù hợp do chủ thể về tham dự và gặp em gái, nói cách khác khả năng thực hiện hành động mệnh lệnh hoàn toàn phù hợp.

- Quyền lực (power) có giá trị 0 thể hiện qua mối quan hệ thân tộc (anh em) trong gia đình.

- Chi phí (cost) có giá trị 0 thể hiện qua việc sử dụng mức độ thao túng (phương tiện ngôn ngữ) hướng đến tiếp thể, ở đây là kết cấu *Let me*.

- Lợi ích (benefit) có giá trị 0, trong mệnh lệnh này, lợi ích mang lại cho chủ thể, lợi ích mang đến cho tiếp thể càng cao càng đạt giá trị cao.

- Nghĩa vụ (obligation) có giá trị +0 do chủ thể trong vai trò đến chúc mừng đám cưới em gái, và thực hiện hành động mệnh lệnh hướng về chủ thể phát ngôn.

Với giá trị biểu lực được tính +2 cho thấy mối quan hệ của tham tố quyền lực + lợi ích + nghĩa vụ + chi phí + khả năng ở mức độ trung bình trong mệnh lệnh với *Let me*

Tiếp tục phân tích ngữ liệu (4) với “*Let* + tân ngữ ngôi thứ 3” như sau:

- Mong muốn của chủ thể trong cảnh huống này có giá trị +2, khả năng thực hiện +2 cao do phản hồi từ tiếp thể thể hiện, quyền lực của chủ thể phát ngôn +2 trong mối quan hệ vị thế (mẹ - con) trong gia đình, chi phí hướng đến tiếp thể cao +2 qua đơn vị diễn ngôn rào đón thể hiện mức độ mong muốn hành động cần thiết phải được thực hiện, lợi ích hướng về tân ngữ ngôi thứ ba hơn là đến chủ thể và tiếp thể do đó có giá trị bằng 0 và nghĩa vụ thực hiện có giá trị +2 do vị thế gia đình quy định. Giá trị biểu lực của (4) bằng +9 cho thấy lực mệnh lệnh cao mặc dù lợi ích không hướng đến chủ thể và tiếp thể mệnh lệnh, đặc biệt là mối quan hệ giữa quyền lực + chi phí + nghĩa vụ cao + lợi ích thấp trong kết cấu mệnh lệnh *Let* với tân ngữ ngôi thứ 3.

Phân tích ngữ liệu (7) với *Let's* cho kết quả như sau:

Các tham thể trong mệnh lệnh không ngang bằng về vị thế quyền lực (giữa Sony là con ông trùm và đám đệ tử) do đó, phát ngôn mệnh lệnh của Sony có giá trị +2, nhưng lợi ích hướng đến cùng chủ thể và tiếp thể nên có trị số cao +2, đồng thời, nghĩa vụ của tiếp thể thấp bằng +2 do uy thế của Sony chi phối. Giá trị biểu lực +6 trong kết cấu *Let's* phản ánh đặc điểm tri nhận qua quyền lực cao + lợi ích cao + nghĩa vụ cao

Từ các đặc điểm được phân tích trên, áp dụng lí thuyết nguyên mẫu và lược đồ mệnh lệnh, kết cấu mệnh lệnh với *Let* được mô tả qua hai sự kiện:

Trong sự kiện tiên khởi mệnh lệnh, chủ thể sử dụng biểu lực mệnh lệnh qua kết cấu mệnh lệnh *Let* hướng đến tiếp thể qua các đặc điểm tri nhận sau:

Quyền lực cao hoặc thấp (so với tiếp thể), Nghĩa vụ cao hoặc thấp của tác thể mệnh lệnh (người thực hiện mệnh lệnh) với Mong muốn cao và /hoặc Chi phí nhưng lợi ích cao hoặc lợi ích chung nhằm thể hiện sự cần thiết thực hiện hành động. Quá trình này thông qua cơ chế ẩn dụ tri nhận và bối cảnh giao tiếp được kích hoạt và xảy ra trong não của chủ thể/ tiếp thể/ tác thể. Người nói và người nghe dựa trên nghiệm thân, kiến thức sẵn có, hiểu và nhận thức các giá trị quyền lực, vị thế, mong muốn, lợi ích và chi phí được ẩn dụ hoá trong biểu lực và thể hiện mức độ biểu lực mệnh lệnh.

Trong sự kiện tiếp theo, hành động mệnh lệnh được thực hiện bởi tác thể. Thông qua cơ chế hoán dụ tri nhận, tiếp thể/ tác thể mệnh lệnh là một cá nhân cụ thể, có vai nghĩa là tác thể thực hiện mệnh lệnh, ở đây, tác thể được hoán dụ dưới vai nghĩa được ngầm định trong kết cấu động từ *Let* qua tân ngữ *me* (chủ thể và cũng là tác thể), tân ngữ *him/ it/ them...* (tiếp thể là tác thể) và *us* (chủ thể và tiếp thể đồng thời là tác thể thực hiện mệnh lệnh). Trong sự kiện này, bối cảnh được giả định thông qua quá trình tri nhận mệnh lệnh xảy ra trong trí não của người nói và người nghe ngầm phân định các vai chủ thể, tiếp thể và tác thể như là người vừa đưa ra mệnh lệnh đồng thời cũng chính là người thực hiện mệnh lệnh.

Từ đặc điểm tri nhận trong điển mẫu trên, lược đồ mệnh lệnh với *Let* được biểu diễn như sau:

Sự kiện 1 Cảnh huống tại lời		Sự kiện 2 Cảnh huống giả định
Chủ thể (S) =====> biểu lực mệnh lệnh (force exertion) Phi quá khứ	Tiếp thể A là cấu thành được mã hoá trong kết cấu mệnh lệnh trừu tượng Thông qua <i>Let + O</i>  Vị thế Nghĩa vụ Lợi ích	Tác thể mệnh lệnh qua vai nghĩa: Hành động chung bởi chủ thể và tiếp thể; Hành động bởi chủ thể; Hành động bởi tiếp thể.
- quyền lực cao; - chi phí thấp.		- Lợi ích chung hoặc lợi ích cho chủ thể

Như vậy, ý nghĩa tri nhận trong lược đồ - điển mẫu mệnh lệnh với *Let* thể hiện ba đặc điểm cơ bản như sau: i) Tính phi quá khứ: được tri nhận tại thời điểm nảy sinh mệnh lệnh; ii) Tính trừu tượng: thông qua chuỗi sự kiện, biểu lực mệnh lệnh (cơ chế ẩn dụ tri nhận về ngữ nghĩa), các tham tố mệnh lệnh (được hoán dụ hoá trong các vai nghĩa khác nhau của tham thể mệnh lệnh) và iii) Tính giả định: thể hiện qua nghĩa vụ, quyền lợi và vị thế của các tham thể mệnh lệnh.

5. Kết luận

Là một phạm trù ngữ pháp, mệnh lệnh thức tiếng Anh có kết cấu cú pháp đơn điệu nhưng ý nghĩa ngữ dụng tương đối phức tạp. Các đường hướng phân tích ngôn ngữ truyền thống tập trung vào giải thích những hiện tượng ngữ pháp, cú trúc và ý nghĩa của mệnh lệnh thông qua động từ mệnh lệnh.

Dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, nghiên cứu của chúng tôi tiếp cận mệnh lệnh với *Let* từ lí thuyết lược đồ - điển mẫu đã làm rõ các đặc điểm tri nhận (mang tính trừu tượng) nhưng được định lượng (khách quan, logic) qua hai tiêu chí cơ bản: biểu lực và tham thể mệnh lệnh. Từ kết quả nghiên cứu, mệnh lệnh với *Let* có những đặc điểm tri nhận như sau:

Biểu lực mệnh lệnh được tri nhận qua ý niệm hoá các tham tố quyền lực (vị thế của các tham thể mệnh lệnh), lợi ích (hướng đến chủ thể, tiếp thể, hoặc cá nhân cụ thể ngôi thứ 3 của mệnh lệnh) và nghĩa vụ (tác thể thực hiện hành động mệnh lệnh là chủ thể, tiếp thể hoặc cả chủ thể và tiếp thể khi lợi ích hướng đến cả hai).

Trong lược đồ mệnh lệnh, đặc điểm tri nhận thể hiện rõ cơ chế ẩn dụ biểu lực mệnh lệnh (các tham thể tri nhận ý nghĩa mệnh lệnh qua động từ mệnh lệnh bằng ý niệm hoá các thực thể về vị thế, lợi ích và nghĩa vụ tuân thủ), đồng thời, thông qua cơ chế hoán dụ tri nhận, ý niệm các tham thể tri nhận vai trò của mình qua các vai nghĩa: chủ thể, tiếp thể, tác thể trong hành động mệnh lệnh.

Điển mẫu mệnh lệnh với *Let* cho thấy đặc điểm tri nhận nổi trội về mức độ biểu lực của kết cấu mệnh lệnh với ngoại động từ *Let* trong tiếng Anh, ngoài việc thể hiện mức độ thao túng thấp, biểu đạt tính lịch sự, khiêm cung và nhã nhặn của chủ thể mệnh lệnh cao, mối quan hệ của ba tham tố định lượng nổi trội: quyền lực, lợi ích và nghĩa vụ mang tính đồng biến. Điều này dẫn đến kết luận rằng, mệnh lệnh với *Let* phổ biến trong giao tiếp hằng ngày nhưng không biểu đạt tính thao túng tâm lí tiếp thể nhằm hướng đến lợi ích của chủ thể, bên cạnh đó, thể hiện mức độ lịch sự trong giao tiếp phù hợp mọi đối tượng, tầng lớp trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biber D., et al., *Longman grammar of spoken and written English*, Longman, London, 1999.
2. Brown P., & Levinson, S.C., *Politeness: Some universals in language usage*, Cambridge University Press, Cambridge, 1987.

3. Chung, Sandra and Timberlake, Alan, *Tense, Aspect and Mood*, In Shopen, Timothy (ed.), 241-258, Cambridge University Press, Cambridge, 1985.
4. Clark H.H. & Schunk D.H., *Polite responses to polite requests*, Cognition 8, 1980.
5. Huddleston R., & Pullum G.K., *The Cambridge grammar of the English language*, Cambridge University Press, Cambridge, 2002.
6. Jakobson R. O., *Shifters and verbal categories*, edited by Linda R. Waugh and Monique Monville-Burston, MA: Harvard University Press, Cambridge, 1995.
7. Johnson M., *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination, and reason*, University of Chicago Press, Chicago, 1987.
8. Lakoff, George, *Women, fire, and dangerous things: what categories reveal about the mind*, University of Chicago Press, Chicago, 1987.
9. Langacker R.W., *Foundations of cognitive grammar*, vol. 1: theoretical prerequisites, Stanford University Press, Stanford, 1987b.
10. Leech G.N., *Principles of pragmatics*, Longman, London, 1983.
11. Palmer F. R., *Mood and modality*, Cambridge University Press, Cambridge, 1986.
12. Pérez Hernández, L. and F. J. Ruiz de Mendoza Ibáñez., *Grounding, semantic motivation, and conceptual interaction in indirect directive speech acts*, Journal of Pragmatics 34, 2002.
13. Quirk R et al., *A comprehensive grammar of the English language*, Pearson Longman, London, 1985.
14. Sadock Jerrold M. and Zwicky Arnold M., *Speech acts distinctions in syntax*, In Shopen, Timothy (ed.), *Language Typology and syntactic description*, 155-196, Cambridge University Press, Cambridge, 1985.
15. Searle R.J., *Expression and meaning: studies in the theory of speech acts*, Cambridge University Press, Cambridge, 1979.
16. Stefanowitch, A. and S. Th. Gries., *Collostructions: Investigating the interaction of words and constructions*, International Journal of Corpus Linguistics 8(2): 209–243, 2003.
17. Taylor, J., *Linguistic categorization: Prototypes in linguistic theory*, Clarendon Press, Oxford, 1989.
18. Thornburg, L. and K.-U. Panther., *Speech act metonymies*. In W.-A. Liebert, G. Redeker, and L. Waugh, eds., *Discourse and perspective in cognitive linguistics*, 205–219, John Benjamins, Amsterdam, 1997.
19. Anna Wierzbicka., *Cross-cultural pragmatics: The semantics of human interaction*, Mouton de Gruyter, Berlin, 2003.